



shēng dòng

生动

Adjective · lively; vivid

Example Sentences

zhè fú huà hěn shēng dòng

这幅画很生动。

This painting is very vivid.

lǎo shī yòng shēng dòng de gù shì jiào wǒ men zhī shí

老师用生动的故事教我们知识。

The teacher uses vivid stories to teach us knowledge.

tā de yǎn jiǎng shēng dòng yǒu qù xī yǐn le suǒ yǒu tīng zhòng

他的演讲生动有趣，吸引了所有听众。

His speech was vivid and interesting, attracting all the audience.

Trace each character, then write the word on your own.

生 生 生 生 生 生 生 生

动 动 动 动 动 动 动 动